

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

PHẠM QUANG VINH

**VỀ HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG TRÊN
BIỂN GIỮA VIỆT NAM VỚI NƯỚC NGOÀI**

Chuyên ngành: Luật Quốc tế
Mã số: 60 38 60

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN TOÀN THẮNG

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Danh mục các hình vẽ, đồ thị	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CÁC VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG TRÊN BIỂN	7
1.1. Khái quát quá trình hình thành, phát triển của khai thác chung	7
1.2. Khái niệm khai thác chung	11
1.2.1. Các quan điểm về khai thác chung	11
1.2.2. Thỏa thuận khai thác chung	17
1.3. Phân loại khai thác chung	23
1.3.1. Căn cứ vào đối tượng KTC.....	23
1.3.2. Căn cứ vào chủ thể của quan hệ KTC.....	27
1.3.3. Căn cứ vào vị trí vùng KTC.....	28
1.3.4. Căn cứ theo phương thức quản lý.....	28
1.4. Cơ sở tiến hành khai thác chung	29
1.4.1. Cơ sở pháp lý	29
1.4.2. Cơ sở khoa học	31
1.5. Hoạt động hợp tác khai thác chung của một số quốc gia trên thế giới	39
1.5.1. Các mô hình hợp tác khai thác chung điển hình	39
1.5.2. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu mô hình KTC đối với Việt Nam.....	48
Kết luận chương 1	50

Chương 2: THỰC TIỄN HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG TRÊN BIỂN GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC	51
2.1. Khái quát về Biển Đông và tình hình tranh chấp ở Biển Đông	51
2.1.1. Vị thế và tài nguyên của Biển Đông	51
2.1.2. Tình hình tranh chấp trên Biển Đông	58
2.1.3. Quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp	60
2.2. Các thỏa thuận liên quan đến KTC giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực	62
2.2.1. Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia	62
2.2.2. Thỏa thuận ghi nhớ về khai thác chung dầu khí Việt Nam – Malaysia	66
2.2.3. Hiệp định hợp tác nghề cá Việt Nam – Trung Quốc.....	75
Kết luận chương 2	86
Chương 3: TRIỂN VỌNG HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	87
3.1. Sự cần thiết và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác khai thác chung	87
3.1.1. Nhu cầu khai thác, sử dụng, quản lý biển và xu thế phát triển, hội nhập, hợp tác của các quốc gia ven biển	87
3.1.2. Việt Nam và xu hướng tiến ra biển, hợp tác quốc tế về biển	93
3.1.3. Trữ lượng và mức độ ảnh hưởng của nguồn tài nguyên tại khu vực tranh chấp.....	95
3.1.4. Tình hình giải quyết các tranh chấp trên biển.....	98
3.1.5. Chính sách của Việt Nam về vấn đề hợp tác khai thác chung ...	100
3.2. Đánh giá một số đề xuất hợp tác khai thác chung ở Biển Đông	102

3.2.1.	Mô hình Hiệp ước Nam Cực.....	102
3.2.2.	Mô hình khu vực “di sản chung”	104
3.2.3.	Phương án “gác tranh chấp, cùng khai thác”	105
3.2.4.	Phương án “hợp tác cùng phát triển”	106
3.3.	Một số đề xuất khi Việt Nam tiến hành đàm phán, ký kết và thực hiện các thỏa thuận về hợp tác khai thác chung.....	107
3.3.1.	Những chuẩn bị cơ bản khi tiến hành hoạt động hợp tác khai thác chung.....	108
3.3.2.	Xây dựng mối quan hệ bền vững với các quốc gia để tạo dựng lòng tin, nâng cao thiện chí của các quốc gia hữu quan về vấn đề hợp tác khai thác chung.....	110
3.3.3.	Xây dựng, hoàn thiện các chính sách, pháp luật về biển đảo cũng như cơ chế hợp tác khai thác chung trên biển	111
3.3.4.	Củng cố và tăng cường lực lượng quân sự đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển	112
	Kết luận chương 3	114
	KẾT LUẬN	115
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	117
	PHỤ LỤC	121

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Cùng với những bước tiến vượt bậc về khoa học công nghệ trong những thập niên trở lại đây, nhân loại đang cần nhiều hơn những nguồn năng lượng để tiếp tục duy trì sản xuất, phát triển kinh tế. Điều này dẫn đến tình trạng các nguồn năng lượng, tài nguyên trên đất liền đang ngày càng cạn kiệt bắt buộc loài người phải đẩy mạnh công cuộc tiến ra biển, làm chủ biển, tìm kiếm, thăm dò và khai thác các nguồn tài nguyên trên biển.

Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS) ra đời đã cho phép các quốc gia ven biển mở rộng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa hơn so với trước đây. Điều này dẫn đến tình trạng chồng lấn yêu sách giữa các quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau và làm phát sinh nhiều tranh chấp khó giải quyết. Thuật ngữ “Khai thác chung”, “gác tranh chấp, cùng khai thác”... đã ra đời để định nghĩa một giải pháp cho các quốc gia có tranh chấp cùng nhau hướng tới việc tạm thời gác tranh chấp, cùng nhau khai thác tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế mà vẫn đảm bảo chủ quyền. Bên cạnh đó khai thác chung còn được đánh giá là bước đệm quan trọng, tạo tiền đề cho các quốc gia đi đến thỏa thuận cuối cùng về phân định biên giới trên biển.

Tuy nhiên, Khai thác chung vẫn còn là một khái niệm khá mới mẻ đối với nhiều quốc gia, vùng biển trên thế giới. Hiện nay, nhiều học giả trên thế giới vẫn đang tiếp tục nghiên cứu về khai thác chung

và các mô hình để áp dụng cho từng vùng biển khác nhau với điều kiện địa lý, tự nhiên và các tranh chấp khác nhau. Mục đích chung của các nghiên cứu là trả lời các câu hỏi: “Khai thác chung ở đâu?”, “Khai thác chung như thế nào?” đối với từng vùng biển, khu vực xác định.

Việt Nam có diện tích biển khoảng trên 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông với khoảng 3.000 đảo lớn nhỏ và hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa được phân bố khá đều theo chiều dài bờ biển của đất nước. Với bờ biển trải dài trên 3.260km từ Bắc tới Nam với vùng biển đối diện với nhiều quốc gia, Việt Nam khó tránh khỏi những chồng lấn vùng đặc quyền kinh tế cũng như tranh chấp về các yêu sách quyền chủ quyền. Giải pháp khai thác chung đang được Đảng và Nhà nước chấp thuận sử dụng đối với các khu vực xác định trên biển Đông và phần nào đã mang lại những lợi ích kinh tế quan trọng. Bản ghi nhớ với Malaysia ngày 5/6/1992 đã tạo nên những bước tiến quan trọng trong ngành công nghiệp dầu khí của Việt Nam, lần đầu tiên Việt Nam được ghi tên vào bản đồ dầu khí của thế giới và có những bước phát triển kinh tế vượt bậc.

Việt Nam còn rất nhiều những vùng biển chồng lấn đang chờ được phân định, đặc biệt là những khu vực được đánh giá có tiềm năng về các nguồn tài nguyên đang trong tranh chấp với nhiều quốc gia như Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Trong quá trình đàm phán, hòa giải, những thỏa thuận khai thác chung chắc chắn sẽ được đề cập đến để các quốc gia tạm thời gác tranh chấp hướng tới những lợi ích về tài nguyên nhằm phát triển kinh tế trước mắt.

Để góp phần chuẩn bị đầy đủ cho việc đàm phán, ký kết các Hiệp định khai thác chung giữa Việt Nam và các nước trong tương lai, tác giả đã mạnh dạn lựa chọn đề tài luận văn của mình “Về hợp tác khai thác chung trên biển giữa Việt Nam với nước ngoài”. Luận văn này xin phân tích, so sánh, bình luận các Hiệp định khai thác chung trên biển điển hình ở một số nước trên thế giới và trong khu vực theo Công ước Luật biển năm 1982 (UNCLOS). Từ đó, chúng ta có thể đánh giá ưu nhược điểm của từng mô hình khai thác chung và rút ra một số bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo, vận dụng trong tương lai để giải quyết các tranh chấp và hợp tác khai thác chung trên Biển Đông.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Mặc dù vấn đề khai thác chung giữa Việt Nam với các nước trong khu vực đã được một số đề tài khoa học, báo chí, luận án, luận văn nhắc đến trong một số năm trước như:

- “Khai thác chung trong Luật biển Quốc tế và thực tiễn trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước láng giềng” (2005) của Nguyễn Thị Lan Hương - Luận văn Thạc sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- “Vấn đề khai thác chung giữa Việt Nam và các nước trong khu vực biển Đông” (2007) của Đỗ Quốc Quyền – Luận văn Thạc sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- “Khai thác chung dầu khí ở một số nước trên thế giới và thực tiễn ở Việt Nam” (2009) của Nguyễn Thị Thanh Thúy – Luận văn Thạc sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngoài ra còn một số bài nghiên cứu đã đăng trên tạp chí luật

học của nhiều học giả đề cập đến một trong những vấn đề liên quan đến khai thác chung. Tuy vậy những nghiên cứu nói trên chỉ đề cập đến một những nội dung về khai thác chung trên cơ sở phân tích những quy định của Công ước về luật biển năm 1982 (UNCLOS) và đưa ra những kiến nghị chung về việc đưa ra khung pháp lý cơ bản mà Việt Nam cần áp dụng cũng như những chuẩn bị cần thiết khi tham gia đàm phán các thỏa thuận khai thác chung.

Luận văn xin phân tích, so sánh một số mô hình hợp tác khai thác chung của các quốc gia trên thế giới và đề xuất một số mô hình có thể vận dụng vào các vùng tranh chấp trong khu vực biển Đông giữa Việt Nam và các quốc gia liên quan.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Việc nghiên cứu về khai thác chung sẽ đi từ những khái niệm, định nghĩa cơ bản và các học thuyết liên quan, từ đó phân tích, so sánh các mô hình khai thác chung điển hình. Đánh giá các mô hình khai thác chung đang được Việt Nam vận dụng với các quốc gia trong khu vực và đề xuất một số mô hình có thể áp dụng trong tương lai trên cơ sở xem xét tình hình, diễn biến của các tranh chấp trên biển Đông.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn: Cơ sở khoa học của việc khai thác chung trên biển, kinh nghiệm và thực tiễn. Nghiên cứu về vấn đề hợp tác khai thác chung trên biển giữa các nước trên thế giới và nhìn nhận triển vọng của Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: các mô hình khai thác chung trên

biển của một số nước trên thế giới và khu vực Biển Đông từ đó đi sâu phân tích việc hợp tác khai thác chung trên biển của Việt Nam với nước ngoài.

5. Phương pháp nghiên cứu

Vận dụng các học thuyết của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để xem xét, phân tích các vấn đề một cách khoa học và khách quan. Đánh giá các vấn đề trên cơ sở nhìn nhận xem xét các vấn đề trong quan hệ thống nhất hữu cơ, gắn bó và ràng buộc lẫn nhau ở từng hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể trong quá trình tồn tại và phát triển hiện tượng nghiên cứu.

6. Kết cấu của Luận văn

Đề tài được kết cấu gồm 3 chương:

- Chương 1.* Các vấn đề lý luận và thực tiễn về hợp tác khai thác chung trên biển.
- Chương 2.* Thực tiễn hợp tác khai thác chung trên biển giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực.
- Chương 3.* Triển vọng hợp tác khai thác chung giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và một số đề xuất, kiến nghị.

Chương 1

CÁC VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG TRÊN BIỂN

1.1. Khái quát quá trình hình thành, phát triển của khai thác chung

Công cuộc tiến ra biển, làm chủ biển của các quốc gia trên thế giới kéo theo sự phát triển của khoa học công nghệ cũng như những sự ra đời của những học thuyết, các quy tắc, quy định về biển như tác phẩm *The Free Sea* hay *Mare Liberum* (Biển tự do) của Hugo Grotius vào năm 1609 với 13 chương đề cập đến các vấn đề về ủng hộ tự do hàng hải, thương mại và đánh bắt cá trên biển. Trái ngược với Hugo Grotius, nhà luật học người Anh John Selden lại đưa ra tác phẩm *Mare clausum* (Biển kín) vào năm 1653.

Việc các quốc gia đẩy mạnh tiến trình mở rộng lãnh thổ ra biển nhằm đơn phương tiến hành các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và kiểm soát hàng hải ở vùng biển ven bờ đã dẫn tới việc Liên Hiệp quốc đã tổ chức một hội nghị pháp điển hóa Luật quốc tế tại The Hague (Hà Lan), trong đó đưa vấn đề trên ra thảo luận; tuy nhiên đây là vấn đề còn quá mới mẻ với nhiều quốc gia nên Hội nghị chưa thông qua được bất kỳ điều ước quốc tế nào cho đến năm 1958.

Năm 1958 LHQ đã tổ chức Hội nghị về Luật Biển đầu tiên (UNCLOS I) ở Geneva, Thụy Sĩ. Hội nghị này đạt được bốn hiệp định ký kết năm 1958:

Công ước về Lãnh Hải và Vùng tiếp giáp lãnh hải, có hiệu lực vào ngày 10/09/1964.

Công ước về Thềm lục địa, có hiệu lực vào ngày 10/06/1964.

Công ước về biển cả, có hiệu lực vào ngày 30/09/1962.

Công ước về Nghề cá và bảo tồn tài nguyên sống ở hải phận quốc tế, có hiệu lực vào ngày 20/03/1966.

Hội nghị lần này được cho là khá thành công khi các nước đã bắt đầu đặt được các thỏa thuận ban đầu về biên giới lãnh thổ trên biển.

Bước ngoặt lớn của vấn đề KTC trong Luật Biển quốc tế là Thỏa thuận KTC giữa Nhật Bản và Hàn Quốc ngày 30/01/1974. Thỏa thuận này là kết quả của những cuộc đàm phán không thành công trong việc giải quyết tranh chấp TLD giữa hai nước trước đó. Thỏa thuận đánh dấu việc lần đầu tiên trên thế giới áp dụng ý tưởng KTC dầu khí ngoài khơi tại nơi đường biên giới trên biển chưa được phân định. Trước đó 01 ngày, Pháp và Tây Ban Nha đã ký kết thỏa thuận thiết lập một khu vực khai thác chung nằm vắt qua đường biên giới đã được xác định.

1.2. Khái niệm khai thác chung

1.2.1. Khái niệm

Chúng ta có thể đưa ra định nghĩa KTC: “KTC là một thỏa thuận quốc tế giữa các quốc gia nhằm xác lập một cơ chế nhất định để cùng nhau thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên tại một vùng biển đã được ấn định trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền của các quốc gia đối với vùng biển đó và chia sẻ lợi nhuận một cách công bằng theo đúng các quy định của luật pháp quốc tế”.

1.2.2. Thỏa thuận khai thác chung

- Về phạm vi KTC: giới hạn trong khu vực có chồng lấn về chủ quyền và quyền chủ quyền. Tuy nhiên có một số trường hợp KTC diễn ra tại nơi đã có đường biên giới xác định nhằm bảo tồn và khai thác có hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên nằm vắt qua biên giới giữa các quốc gia.

- Về tổ chức, quản lý: có ba phương thức tổ chức quản lý cơ bản sau:

+ Các quốc gia cùng thỏa thuận trao quyền quản lý vùng KTC cho một bên, trong khi bên hữu quan theo dõi và chia sẻ doanh thu sau khi chi phí quản lý được khấu trừ.

+ Các quốc gia thành lập một công ty liên doanh để quản lý vùng KTC. Ví dụ thỏa thuận giữa Nhật Bản và Hàn Quốc năm 1974.

+ Các quốc gia thành lập một uỷ ban chung để quản lý vùng KTC như thỏa thuận Malaysia - Thái Lan năm 1979 và năm 1990.

- Về phân chia lợi nhuận: nội dung này khiến các quốc gia mất nhiều thời gian để thương thảo vì nó trực tiếp ảnh hưởng đến quyền lợi kinh tế của các quốc gia. Đối với trường hợp KTC tại vùng chồng lấn chưa phân định ranh giới thì các quốc gia đều lấy nguyên tắc bình đẳng theo Luật quốc tế để phân chia lợi nhuận cũng như chi phí khai thác. Tại vùng KTC đã được xác định đường biên giới thì hầu hết các quốc gia đều lựa chọn giải pháp phân chia đều chi phí cũng như lợi nhuận cho các bên.

1.2.3. Đặc điểm của thỏa thuận KTC

- Thỏa thuận KTC là một thỏa thuận quốc tế (Điều ước quốc

tế) được xác lập giữa các quốc gia có quyền và lợi ích liên quan với nhau về việc cùng hợp tác khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế.

- Thỏa thuận KTC là một thỏa thuận đã được các quốc gia thống nhất cụ thể vùng KTC (JDZ) nơi mà mỗi quốc gia theo UNCLOS 1982 với một mức độ nhất định đều có chủ quyền hoặc quyền chủ quyền liên quan đến khu vực KTC đó. Vùng KTC sẽ được các quốc gia đánh dấu bằng các điểm tọa độ hoặc được phân thành các khu vực đã xác định trước đó.

- KTC là thỏa thuận mang tính chất tạm thời và không làm ảnh hưởng đến lập trường của các quốc gia về yêu sách chủ quyền đối với các vùng biển chồng lấn.

- Thỏa thuận KTC là thỏa thuận vừa mang tính pháp lý vừa mang tính lợi ích kinh tế.

1.3. Phân loại khai thác chung

- Căn cứ vào đối tượng KTC: bao gồm KTC các nguồn tài nguyên phi sinh vật như Dầu mỏ, khí tự nhiên, khoáng sản và nguồn tài nguyên sinh vật như thủy hải sản. Bên cạnh đó còn có KTC hỗn hợp với bản chất là thỏa thuận hợp tác KTC theo ý chí của các quốc gia để cùng nhau khai thác nguồn tài nguyên biển bao gồm nguồn tài nguyên sinh vật, phi sinh vật và các nguồn lợi khác của biển như du lịch, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học...

- Căn cứ vào chủ thể của quan hệ KTC: bao gồm KTC song phương (giữa hai quốc gia) và KTC đa phương (giữa nhiều quốc gia).

- Căn cứ vào vị trí vùng KTC: gồm có 3 loại là KTC ở nơi đã

có đường biên giới phân định biển; KTC ở vùng biển nơi chưa có đường ranh giới phân định biển; KTC ở vùng biển thuộc chủ quyền của một quốc gia nhất định.

- Căn cứ theo phương thức quản lý: bao gồm KTC được quản lý bởi Chính phủ các quốc gia và KTC được quản lý bởi các cơ quan, tổ chức được Nhà nước ủy quyền.

1.4. Cơ sở tiến hành khai thác chung

1.4.1. Cơ sở pháp lý

- Các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế;
- Các Quy phạm pháp luật quốc tế;

1.4.2. Cơ sở khoa học

- Điều kiện để tiến hành các hoạt động hợp tác KTC;
- Tranh chấp về phân định biển và tình hình giải quyết;

1.5. Hoạt động hợp tác KTC của một số quốc gia trên thế giới

1.5.1. Các mô hình hợp tác KTC điển hình

- KTC theo tính chất khu vực bao gồm: (a) KTC tại khu vực chồng lấn yêu sách quyền chủ quyền và chưa có đường ranh giới phân định rõ ràng; (b) KTC tại nơi đã có đường ranh giới phân định nhưng có mỏ tài nguyên vắt ngang qua đường phân định; (c) KTC trong vùng biển thuộc chủ quyền một quốc gia nhất định.

- KTC theo đối tượng bao gồm: (a) KTC áp dụng đối với 10 loại tài nguyên (KTC riêng lẻ); (b) KTC áp dụng với nhiều loại tài nguyên (KTC hỗn hợp).

- KTC theo phương thức quản lý bao gồm: (a) KTC thông qua cơ quan quyền lực chung; (b) KTC với Chính phủ các quốc gia cùng

nhau quản lý; (c) KTC mô hình đại diện quản lý; (d) Mô hình góp vốn kinh doanh; (e) Mô hình doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý.

1.5.2. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu mô hình KTC đối với Việt Nam

Việt Nam với vùng biển rộng luôn được kỳ vọng rất lớn về tiềm năng khai thác dầu khí nhưng thực tế chúng ta mới chỉ ký kết một thỏa thuận KTC với Malaysia năm 1992 và Bản ghi nhớ này là một minh chứng về tầm quan trọng của dầu mỏ, khí đốt đối với một quốc gia. Trong tương lai rất gần Việt Nam có thể sẽ phải ký kết rất nhiều Hiệp định KTC khác với các nước trong khu vực khi mà biển Đông vốn đã giàu tài nguyên nay lại càng phong phú hơn với sự xuất hiện của trữ lượng lớn “băng cháy” trong bối cảnh than đá, dầu mỏ đang dần cạn kiệt.

Chương 2

THỰC TIỄN HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG TRÊN BIỂN GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC

2.1. Khái quát về Biển Đông và tình hình tranh chấp

2.1.1. Vị thế và tài nguyên Biển Đông

2.1.1.1. Vị trí địa lý và địa hình

2.1.1.2. Các nguồn tài nguyên chính

2.1.1.3. Tiềm năng du lịch và giao thông vận tải

2.1.1.4. Biển Đông và vai trò đối với Việt Nam

2.1.2. Tình hình tranh chấp trên Biển Đông

Các tranh chấp trên Biển Đông có thể phân thành hai loại chính: Tranh chấp phân định các vùng biển, đặc biệt là vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa các quốc gia trong Biển Đông; và Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

- Tranh chấp về phân định biển có thể được chia thành các khu vực chính như sau: Tranh chấp trong khu vực Vịnh Bắc Bộ: là tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc về phân định khu vực Vịnh Bắc Bộ và Cửa Vịnh Bắc Bộ; Tranh chấp trong khu vực Vịnh Thái Lan: có sự tham gia của 04 quốc gia với những tranh chấp chồng chéo như giữa Việt Nam – Campuchia, Thái Lan – Campuchia, Việt Nam – Malaysia; Tranh chấp trong khu vực Nam Biển Đông: với việc phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam và Malaysia; Tranh chấp tại các vùng biển chồng lấn khác giữa Việt Nam, Campuchia, Indonesia.

- Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Quần đảo Hoàng Sa với hai quốc gia tranh chấp chủ yếu là Việt Nam và Trung Quốc, trong khi quần đảo Trường Sa lại là đối tượng tranh chấp của 5 quốc gia với 6 bên, bao gồm: Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Brunei và Đài Loan.

2.1.3. Quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp

Quan điểm xuyên suốt mang tính chỉ đạo của Nhà nước Việt Nam nhằm giải quyết những tranh chấp trên Biển Đông là giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa bình thông qua đàm phán và thương

lượng trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện giữa các quốc gia như luật pháp quốc tế quy định. Việt Nam luôn thể hiện tinh thần hàng xóm láng giềng, hữu nghị, hợp tác trong việc giải quyết tranh chấp với các quốc gia liên quan nhằm mang lại một lợi ích công bằng cho tất cả các quốc gia trong khu vực.

2.2. Các thỏa thuận liên quan đến KTC giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực

2.2.1. Hiệp định Vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia

2.2.1.1. Sự ra đời của Hiệp định

2.2.1.2. Nội dung Hiệp định

2.2.1.3. Đánh giá về thực trạng thực thi Hiệp định

2.2.1.4. Triển vọng KTC trong Vùng nước lịch sử

2.2.2. Thỏa thuận ghi nhớ về khai thác chung dầu khí Việt Nam – Malaysia

2.2.2.1. Sự ra đời của Bản ghi nhớ

2.2.2.2. Nội dung cơ bản của Thỏa thuận

2.2.2.3. Thực tiễn áp dụng Thỏa thuận

2.2.2.4. Đánh giá việc áp dụng Thỏa thuận

2.2.3. Hiệp định hợp tác nghề cá Việt Nam – Trung Quốc

2.2.3.1. Sự ra đời của Hiệp định

2.2.3.2. Nội dung cơ chính của Hiệp định

2.2.3.3. Tình trạng thực thi Thỏa thuận và đề xuất

2.2.3.4. Đánh giá chung

Chương 3

TRIỂN VỌNG HỢP TÁC KHAI THÁC CHUNG GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Sự cần thiết và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác khai thác chung

3.1.1. Nhu cầu khai thác, sử dụng, quản lý biển và xu thế phát triển, hội nhập, hợp tác của các quốc gia ven biển

Ngày nay trên thế giới xu hướng chung của tất cả các quốc gia trên thế giới đều muốn tiến ra biển, làm chủ biển khơi (kể cả những quốc gia không có biển cũng tìm cách vươn ra biển). Có 3 nguyên nhân cơ bản để lý giải cho xu hướng này:

Một là, Sự phát triển của dân số thế giới làm cho không gian kinh tế truyền thống đã trở nên chật chội, nhiều nước bắt đầu quay mặt ra biển và nghĩ đến các phương án biển biển và hải đảo thành lãnh địa, thành không gian kinh tế mới.

Hai là, do tốc độ phát triển kinh tế và mức tăng dân số hiện nay nhanh chóng dẫn tới việc khai thác tài nguyên trên đất liền ngày càng cạn kiệt, trong khi tài nguyên trong lòng biển lại vô cùng phong phú.

Ba là, do hiện nay khoa học - công nghệ đã phát triển vượt bậc, cho phép loài người có thể nghiên cứu, thăm dò, khai thác hiệu quả hơn, vươn ra xa hơn.

3.1.2. Việt Nam và xu hướng tiến ra biển, hợp tác quốc tế về biển

Chiến lược biển đến năm 2020 tạo ra sự thay đổi lớn trong tư

duy hướng ra biển, với việc lấy con người làm trung tâm của kinh tế biển, phát triển kinh tế biển trên cơ sở bảo đảm môi trường bền vững, là cơ sở để hình thành “văn hóa biển” và tư duy vươn ra biển lớn. Theo “Chiến lược biển đến năm 2020”.

3.1.3. Trữ lượng và mức độ ảnh hưởng của nguồn tài nguyên tại khu vực tranh chấp

Với việc dự báo nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình đàm phán phân định biển, hay nói đúng hơn quá trình phân định biển theo một cách công bằng khó đạt được do yêu sách của các quốc gia liên quan là rất lớn, khả năng nhượng bộ gần như là không thể. Việc phân định biên giới trên biển sẽ dễ dàng hơn rất nhiều khi các quốc gia liên quan đạt được một thỏa thuận tương đối công bằng trong việc cùng nhau khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên trong thời gian chờ đợi phân định biển. Khi một thỏa thuận KTC được ký kết đồng nghĩa với việc các quốc gia hữu quan đã tìm được một tiếng nói chung về kinh tế, cùng nhau khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên biển, khi đó phân định biển chỉ còn ý nghĩa về mặt chính trị và ít bị ràng buộc hơn.

3.1.4. Tình hình giải quyết các tranh chấp trên biển

Tình hình tranh chấp trong khu vực là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng áp dụng biện pháp KTC. Nếu hai hay nhiều quốc gia đang căng thẳng trong vấn đề phân định biên giới trên biển thì giải pháp chính trị, ngoại giao rất khó khả thi. Ngược lại, khi các quốc gia đã đàm phán phân định biển thành công thì việc áp dụng các mô hình KTC hợp lý chỉ còn là vấn đề thời gian và tỷ lệ lợi

nhuận công bằng. Giải pháp KTC cũng được các quốc gia bàn đến khi mà họ không đi đến được sự nhất trí cao trong việc phân định biển, việc khai thác tài nguyên trước mắt sẽ là ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên không phải bất cứ một tranh chấp nào cũng có thể đề xuất áp dụng KTC vì ngoài những tranh chấp phân định biển liên quan đến lợi ích kinh tế đơn thuần còn những tranh chấp liên quan đến chính trị, chủ quyền.

3.1.5. Chính sách của Việt Nam về vấn đề hợp tác khai thác chung

Việc nghiên cứu chính sách, mục đích của các quốc gia trong khu vực khi tham gia KTC cũng đóng vai trò quyết định đến việc KTC của Việt Nam trong từng giai đoạn cụ thể. Nếu năng lượng là động lực chính, các tranh chấp này sẽ dễ dàng thỏa hiệp và đi đến thỏa thuận KTC hơn vì các nguồn năng lượng là có thể chia sẻ nhưng chủ quyền thì không. Vì vậy trong bối cảnh hiện nay, nên xem tình hình Biển Đông qua lăng kính chủ quyền chứ không phải là năng lượng.

3.2. Đánh giá một số đề xuất hợp tác khai thác chung trên biển Đông

3.2.1. Mô hình Hiệp ước Nam Cực

Quan điểm vận dụng mô hình Nam Cực vào quần đảo Trường Sa là của hai học giả Douglas Johnston và Mark Valencia đề xuất bằng việc các bên tranh chấp ở Biển Đông nên ký kết một hiệp ước về Biển Đông để thiết lập một cơ chế quản lý đa phương nhằm mục đích xây dựng lòng tin, tiến tới thỏa thuận các lĩnh vực KTC theo quy định tại UNCLOS 1982.

3.2.2. Mô hình khu vực “di sản chung”

Ý tưởng này xuất phát từ chế định “di sản chung của nhân loại” áp dụng đối với vùng đáy của đại dương theo UNCLOS 1982. Nghị viện Philippines đã đề xuất KTC khu vực Biển Đông với việc các quốc gia trong khu vực nên cùng nhau hợp tác tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác và quản lý chung vì lợi ích kinh tế của các quốc gia. Tổng thống Đài Loan cũng đã từng đề xuất 12 quốc gia và lãnh thổ có lợi ích trong khu vực từ bỏ các yêu sách đối với đảo đang tranh chấp vào năm 1995 và đầu tư tài chính thành lập Công ty khai thác Biển Đông để cùng nhau khai thác nguồn tài nguyên trên biển.

Trên thực tế mô hình này tuy có nhiều lợi thế về kinh tế nhưng lại hạn chế về mặt chủ quyền, dẫn tới tính khả thi không cao

3.2.3. Phương án “gác tranh chấp, cùng khai thác”

Bản chất đề nghị này của Trung Quốc là sự khẳng định chủ quyền của quốc gia này đối với các vùng lãnh thổ còn tranh chấp và biến các vùng lãnh thổ thuộc quyền chủ quyền, quyền chủ quyền của quốc gia khác thành phần lãnh thổ của mình khi phần lớn các khu vực mà Trung Quốc đề nghị khai thác chung đều nằm trên khu vực thêm lục địa hiển nhiên thuộc quyền chủ quyền của nước khác.

3.2.4. Phương án “hợp tác cùng phát triển”

Hợp tác cùng phát triển trong khu vực biển Đông nhằm mục đích đảm bảo và phục vụ lợi ích của các bên liên quan, biển Đông thành một khu vực hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Các bên tranh chấp phải tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố ASEAN – Trung Quốc năm 2002 về cách ứng xử của các

bên ở Biển Đông (DOC), Công ước của LHQ về Luật biển năm 1982 và các nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi của luật pháp quốc tế.

3.3. Một số đề xuất khi Việt Nam tiến hành đàm phán, ký kết và thực hiện các thỏa thuận về hợp tác khai thác chung

3.3.1. Những chuẩn bị cơ bản khi tiến hành hoạt động hợp tác khai thác chung

- Đánh giá được sơ bộ về nguồn tài nguyên bao gồm khu vực, chủng loại, trữ lượng trên cơ sở việc tìm kiếm, thăm dò để hoạch định những bước tiếp theo trong đàm phán nhằm đi đến một thỏa thuận KTC đúng nghĩa.

- Nâng cao năng lực về tài chính, khoa học kỹ thuật, năng lực của các lực lượng quản lý trên biển.

- Cần chủ động hơn nữa trong việc đàm phán ký kết thỏa thuận hợp tác KTC bằng việc chuẩn bị kỹ càng về nội dung cũng như phương án đàm phán.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục tới đông đảo quần chúng trực tiếp tham gia các nội dung của thỏa thuận KTC đã ký kết.

3.3.2. Xây dựng mối quan hệ bền vững với các quốc gia để tạo dựng lòng tin, nâng cao thiện chí của các quốc gia hữu quan về vấn đề hợp tác khai thác chung

Việc hợp tác cùng KTC tại khu vực biển Đông tranh chấp chỉ có thể được thực hiện thành công và thực sự góp phần biến biển Đông thành một khu vực hòa bình, hợp tác và thịnh vượng khi các bên thể hiện thiện chí và quyết tâm trong việc hợp tác, qua đó xây

dựng lòng tin, đẩy lùi nguy cơ xung đột, phục vụ lợi ích của mình cũng như lợi ích chung của khu vực.

3.3.3. Xây dựng, hoàn thiện các chính sách, pháp luật về biển đảo cũng như cơ chế hợp tác khai thác chung trên biển

Việc tăng cường và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đòi hỏi những nhà kế hoạch, nhà làm luật cần có cái nhìn tổng quát trên cơ sở phối hợp đồng thời nhiều yếu tố, lĩnh vực khác nhau. Một số đề xuất cụ thể như sau:

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, bộ máy quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương kết hợp với chiến lược an ninh quốc phòng, hệ thống pháp luật có quy định chi tiết, cụ thể về phát triển kinh tế biển.

- Xây dựng một cơ chế rà soát các văn bản quy phạm pháp luật lỗi thời, hết hiệu lực, không còn phù hợp để có kế hoạch nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và ban hành những văn bản mới.

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật, cơ chế chính sách về biển đối với ngư dân để nâng cao nhận thức về việc bảo vệ chủ quyền, nguồn tài nguyên quốc gia.

- Cần tham gia mạnh mẽ hơn nữa vào cộng đồng luật pháp quốc tế nhằm ghi nhận và đảm bảo cho những quyền lợi hợp pháp của Việt Nam khi tham gia các hoạt động trên biển. Mặt khác việc làm này cũng cho thấy Việt Nam sẵn sàng hội nhập, trở thành thành viên của cộng đồng quốc tế và hành xử theo luật pháp quốc tế.

- Tăng cường, mở rộng hoạt động ngoại giao với các quốc gia có chung lợi ích cũng như các quốc gia hữu nghị truyền thống. Việc

làm này sẽ giúp Việt Nam tìm kiếm được sự đồng thuận của các quốc gia hữu quan cũng như thiết lập các mối quan hệ hỗ trợ, hợp tác về khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng.

3.3.4. Củng cố và tăng cường lực lượng quân sự đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển

Việc khai thác tài nguyên trên biển vẫn đang tiềm ẩn nhiều mối nguy hiểm đối với lực lượng lao động trên biển cũng như sự bất an của nhiều nhà thầu nước ngoài hoạt động trên vùng biển của Việt Nam. Cần phải đẩy mạnh đầu tư, xây dựng và phát triển lực lượng an ninh quốc phòng, hải quân, không quân và cảnh sát biển nhằm hỗ trợ cho hoạt động khai thác tài nguyên trong vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ của Việt Nam. Hoạt động tăng cường an ninh quốc phòng này sẽ tạo ra sự yên tâm cho các nhà thầu nước ngoài đang hoạt động trên vùng biển Việt Nam cũng như các nhà đầu tư chuẩn bị tham gia vào khai thác tài nguyên trong tương lai.

KẾT LUẬN

Khai thác chung là điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương được xác lập bởi sự thỏa thuận của các quốc gia có liên quan để quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên tại khu vực xác định trước. Từ một giải pháp được số ít quốc gia lựa chọn, KTC đã thể hiện rõ nhiều ưu việt và trở thành một giải pháp được ưu tiên áp dụng tại nhiều khu vực trên thế giới với nhiều quốc gia tán thành. Thực tiễn cho thấy, tại các khu vực biển đang có tranh chấp, KTC là một hình thức dàn xếp tạm thời được xây dựng làm cơ sở pháp lý

cho các quốc gia hữu quan cùng hợp tác khai thác và phân chia tài nguyên biển. Giải pháp mang tính tạm thời này một mặt làm dịu tranh chấp, bất đồng quốc tế trong việc dung hòa lợi ích, mặt khác đó là giải pháp đáp ứng nhu cầu khai thác tài nguyên biển phục vụ phát triển đất nước. Ngoài ra còn không ít khu vực không có tranh chấp và việc phân định biển đã được xác lập nhưng mỏ tài nguyên lại nằm vắt ngang qua biên giới các quốc gia. Việc một quốc gia đơn phương khai thác có thể làm ảnh hưởng tới đa dạng sinh học, tận diệt tài nguyên. Vì vậy các quốc gia liên quan sẽ xác lập các thỏa thuận KTC để cùng nhau khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Ở khía cạnh này, thỏa thuận KTC cho thấy tinh thần thiện chí, hợp tác, tương trợ lẫn nhau giữa các quốc gia trong nỗ lực khai thác hiệu quả tài nguyên và duy trì mối quan hệ láng giềng.

Việt Nam hiện còn tồn tại rất nhiều vùng biển tranh chấp, đặc biệt là khu vực Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa với nhiều yêu sách chủ quyền của các quốc gia lân cận cùng sự tham gia của các cường quốc trên thế giới. Trong bối cảnh hiện tại, việc giải quyết dứt điểm các tranh chấp không hề dễ dàng, vì vậy việc sử dụng những giải pháp, dàn xếp tạm thời để xoa dịu căng thẳng là điều hết sức cần thiết. Việt Nam cần phải chuẩn bị cho những thỏa thuận KTC sắp tới. Việc xây dựng hệ thống chính sách pháp luật, nguồn nhân lực, tài chính song song với công tác tuyên truyền, nghiên cứu, thống kê tài nguyên là điều hết sức quan trọng trước khi tham gia đàm phán KTC.